

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 860/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 03-7-2017
V/v tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Viên
2. Bà Nguyễn Kim Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thành Phong – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 922/2016/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2016 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 573/2017/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 786/2017/QĐHPT-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đình T, sinh năm 1963, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh C, trú tại: Xã D, huyện E, tỉnh F là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 6 năm 2016). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Thành L, trú tại: Đường G, Phường H, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh là Luật sư của Văn phòng luật sư Bùi Thành L thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị L1, sinh năm 1962, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị V, sinh năm: 1989, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

3.2. Ông Trần Trung H, sinh năm: 1994, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

3.3. Ông Lê Văn N, sinh năm: 1990, địa chỉ cư trú: Xã L, huyện M, tỉnh N. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/7/2016, nguyên đơn: Ông T và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông C trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà L1 có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2016, ông T và bà L1 thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 89/2016/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, về tài sản chung thì hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay do ông T và bà L1 không thỏa thuận được về tài sản nên ông T khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, nếu bà L1 muốn sử dụng nhà thì bù chia cho ông T 4.000.000.000 (Bốn tỷ). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản chung và chia đôi cho ông T và bà L1 mỗi người một nửa giá trị sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ và chi phí thi hành án.

Bị đơn: Bà L1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn là giữa bà và ông T trong quá trình chung sống có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh khi bà và ông T thuận tình ly hôn thì không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông T thì bà không đồng ý. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và hòa giải bà có trình bày là muốn được sử dụng nhà và bù chia cho ông T 1.000.000.000 (Một tỷ), trả dần trong thời hạn 5 năm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà V trình bày: Việc ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà không có yêu cầu gì, bà chỉ mong ông T suy nghĩ lại để gia đình có chỗ ở.

Ông H trình bày: Việc ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông không có yêu cầu gì, ông chỉ mong ông T suy nghĩ lại để gia đình có chỗ ở.

N trình bày: Ông ở Vũng Tàu lên mượn nhà bà L1 mở tiệm uốn tóc mưu sinh vì là chỗ quen biết nên bà L1 không lấy tiền mà ông chỉ phụ tiền điện, nước. Nay ông T và bà L1 có tranh chấp tài sản chung đối với nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, ông không liên quan gì nên ông không có bất cứ yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn: Ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông L yêu cầu Tòa án chia đôi nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T và bà L1 mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo giá trị thực tế vì việc định giá đã 04 tháng nên giá nhà đất đã biến động tăng lên, nếu bà L1 không đồng ý thì ông T bù chia cho bà L1 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng để được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất.

Bà L1 thừa nhận nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà và ông T nhưng bà không đồng ý giao nhà

cho ông T vì bà còn phải nuôi con bị bệnh nên bà muốn được sử dụng nhà sau khi bù chia cho ông T 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng

Ngoài ra, ông T, ông C và bà L1 xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Hội đồng xét xử, không còn cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Ông H, N, bà V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho các đương sự và Viện kiểm sát nghiên cứu.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình T, chia đôi giá trị căn nhà Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn và tài sản tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Do đương sự: Bà V, ông H và N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2]. Xét yêu cầu của các đương sự: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T có ông C đại diện thấy rằng. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 401202, số vào sổ cấp GCN: CH03610 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 20 tháng 02 năm 2014 thì nhà và đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông T và bà L1 và theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 89/2016/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thì tài sản chung giữa ông T và bà L1 chưa được giải quyết. Hơn nữa, tại bản tự khai ngày 18/10/2016 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà L1 thừa nhận là giữa bà và ông T trong quá trình chung sống có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số:

Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh khi bà L1 và ông T thuận tình ly hôn thì không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Xét lời trình bày của bà L1 trong quá trình giải quyết vụ án là không đồng chia tài sản chung của bà và ông T vì bà muốn hai bên tự thỏa thuận giải quyết cũng như ý kiến của bà tại phiên tòa là muốn sử dụng nhà và bù chia cho ông T 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Phía nguyên đơn không đồng ý với đề nghị này của bà L1 và các bên không thỏa thuận được với nhau nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà L1.

Từ những phân tích như trên, có cơ sở xác định căn nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông T và bà L1. Do ông T và bà L1 đã ly hôn nhưng các bên vẫn chưa giải quyết về tài sản chung nên việc ông T yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn là phù hợp với pháp luật quy định tại Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bà L1 và các con đang thực tế sử dụng và có nhu cầu tiếp tục sử dụng nhà nên Hội đồng xét xử giao bà L1 được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi bù chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Theo biên bản định giá ngày 03 tháng 3 năm 2017, giá trị nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là 6.141.906.144 đồng, do đó bà L1 phải bù chia cho ông T số tiền 3.070.953.072 đồng.

Xét lời trình bày của bà V tại bản tự khai ngày 24/3/2017, của ông H ngày 24/3/2017 và của N ngày 09/01/2017 đều xác định đây là tranh chấp về tài sản chung giữa ông T và bà L1 nên bà V, ông H và N không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét lời trình bày của ông L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa: Các đương sự đã thừa nhận tài sản chung nên căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì chia đôi tài sản chung theo giá trị nhưng việc định giá nhà đã 04 tháng nên giá trị biến động tăng lên nếu bà L1 không đồng ý chia theo giá trị thực tế thì ông T sẽ nhận nhà và bù chia cho bà L1 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Việc ông T bù chia cho bà L1 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng để nhận nhà là có lợi cho bà L1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Ông T bù chia cho bà L1 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng để nhận nhà, Hội đồng xét xử nhận thấy bà L1 không đồng ý nhận tiền mà chỉ có nguyện vọng nhận nhà để các con có chỗ ở và hiện thực tế bà L1 và các con đang sử dụng nhà nên giao nhà cho bà L1 là hợp lý vì giữ cho hiện trạng sử dụng nhà được ổn định và không làm đến ảnh hưởng tâm lý các con của ông T và bà L1.

Ông T và bà L1 mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên phải chịu mức án phí tính trên giá trị đối với phần được chia tương ứng là $6.141.906.144 : 2 = 3.070.953.072$ đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà L1 mỗi người phải chịu 72.000.000 đồng + $(3.070.953.072 - 2.000.000.000) \times 2\% = 93.419.061$ đồng án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Ông T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 56.000.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2016/0016545 ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, được căn trừ và ông T phải nộp thêm $93.419.061 - 56.000.000 = 37.419.061$ đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình T có ông Trần Thanh C đại diện.

Xác định căn nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 401202, số vào sổ cấp GCN: CH03610 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 20 tháng 02 năm 2014 là tài sản chung của ông Trần Đình T và bà Đoàn Thị L1.

Bà Đoàn Thị L1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi bù chia cho ông Trần Đình T số tiền 3.070.953.072 (Ba tỷ, không trăm bảy mươi triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn, không trăm bảy mươi hai) đồng.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Đoàn Thị L1 không thực hiện việc bù chia và ông Trần Đình T yêu cầu phát mãi tài sản nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để chia thì $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được tính toán theo tỷ lệ tương ứng với giá trị thực tế của tài sản được phát mãi. Số tiền phát mãi tài sản sau khi trừ các nghĩa vụ và chi phí thi hành án phát sinh thì ông Trần Đình T và bà Đoàn Thị L1 mỗi người được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại.

Các bên đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị L1 phải chịu 93.419.061 (Chín mươi ba triệu, bốn trăm mười chín ngàn, không trăm sáu mươi một) đồng.

Ông Trần Đình T phải chịu 93.419.061 (Chín mươi ba triệu, bốn trăm mười chín ngàn, không trăm sáu mươi một) đồng, căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.000.000 (Năm mươi sáu triệu) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu số: 0016545 ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông T phải nộp thêm 37.419.061 (Ba mươi bảy triệu, bốn trăm mười chín ngàn, không trăm sáu mươi một) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Đương sự có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án theo các Điều 7, 30 và 31 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND QGV;
- Chi cục THADS QGV;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

Trần Mạnh Cường

